

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM
AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY TNHH MTV
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I

Số: 77 /BC-CTHTHKKV.I

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO

Công bố thông tin doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP

Kính gửi:


- Bộ Kế hoạch và đầu tư;
- Trung tâm công nghệ thông tin - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam.

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp Nhà nước;

Căn cứ Quy chế công bố thông tin ban hành kèm theo Quyết định số 830/QĐ-TCTBĐATHHMN ngày 30/6/2021 của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam.

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I báo cáo công bố thông tin định kỳ như sau:

- Công bố báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I (Kèm theo Báo cáo).

- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải Khu vực I trân trọng báo cáo./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch Công ty (để báo cáo);
- KSV (để giám sát);
- Ban Giám đốc Công ty;
- Đăng Website Công ty;
- Lưu: VT, TCKT.



GIÁM ĐỐC


Nguyễn Văn Thọ



TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM
AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY TNHH MTV
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I

MST: 0300443683

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023

Tên Doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I
Năm 2023

- Bảng cân đối kế toán năm 2023: Mẫu số B01a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023: Mẫu số B02a-DN ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2023: Mẫu số B03a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B09a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

NĂM 2023

**CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I
PILOTCO-I**

Địa chỉ: 45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM

Điện thoại: 028 39101345

Fax: 028 39404422

E-mail: ketoan@pilotco1.com

Website: www.pilotco1.com

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
- Bảng cân đối kế toán	1 - 4
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 35

CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I
PILOTCO-I

Địa chỉ: 45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM

Điện thoại: 028 39101345

Fax: 028 39404422

E-mail: ketoan@pilotco1.com

Website: www.pilotco1.com

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		114,663,938,578	120,225,255,041
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	89,293,815,956	93,484,054,741
1. Tiền	111		49,293,815,956	53,484,054,741
2. Các khoản tương đương tiền	112		40,000,000,000	40,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21,309,737,480	23,438,655,851
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	19,084,110,696	22,292,668,848
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	1,644,743,298	905,429,084
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	932,849,852	592,524,285
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5	(351,966,366)	(351,966,366)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		160,768,500	198,112,705
1. Hàng tồn kho	141	6	160,768,500	-198,112,705
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,899,616,642	3,104,431,744
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	2,788,813,988	2,897,381,150
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8	1,110,802,654	207,050,594
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		165,287,393,029	159,516,604,715
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		49,500,000	49,500,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	49,500,000	49,500,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	220		156,113,165,602	157,817,803,399
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	70,156,925,602	71,855,507,847
- Nguyên giá	222		172,727,349,782	167,739,357,130
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(102,570,424,180)	(95,883,849,283)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	85,956,240,000	85,962,295,552
- Nguyên giá	228		86,430,033,992	86,430,033,992
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(473,793,992)	(467,738,440)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8,845,189,427	1,356,127,316
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	8,845,189,427	1,356,127,316
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		279,538,000	293,174,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	279,538,000	293,174,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		279,951,331,607	279,741,859,756
(270 = 100 + 200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		64,079,628,182	63,870,156,331
I. Nợ ngắn hạn	310		63,729,643,193	63,435,757,081
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1,860,027,121	1,758,029,818
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	526,028,052	688,608,220
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	5,506,727,975	5,394,738,858
4. Phải trả người lao động	314	17	17,439,464,046	23,198,371,104
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	26,000,312,050	25,798,488,812
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	12,397,083,949	6,597,520,269
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324			
II. Nợ dài hạn	330		349,984,989	434,399,250
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	349,984,989	434,399,250
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		215,871,703,425	215,871,703,425
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	215,871,703,425	215,871,703,425
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215,871,703,425	215,871,703,425
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		279,951,331,607	279,741,859,756

TP.HCM, ngày 18 / 01 / 2024

Người lập biểu



Huỳnh Tấn Hòa

Kế toán trưởng



Lê Anh Tuấn

Giám đốc




Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	224,387,307,810	215,700,609,535
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		224,387,307,810	215,700,609,535
4. Giá vốn hàng bán	11	2	123,535,044,727	118,846,181,051
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		100,852,263,083	96,854,428,484
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	2,473,469,953	1,757,409,478
7. Chi phí tài chính	22		-	-
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4	44,893,002,712	43,132,865,047
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		58,432,730,324	55,478,972,915
11. Thu nhập khác	31	5	358,182,920	457,837,546
12. Chi phí khác	32	6	14,127,894	10,828,543
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		344,055,026	447,009,003
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		58,776,785,350	55,925,981,918
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7	11,784,507,317	11,186,601,112
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		46,992,278,033	44,739,380,806
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu

Huỳnh Tấn Hòa

Kế toán trưởng

Lê Anh Tuấn

TP.HCM, ngày 18 / 01 / 2024



Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2023	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		58,776,785,350	55,925,981,918
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		6,692,630,449	7,835,672,982
- Các khoản dự phòng	3		-	102,566,366
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(2,831,652,873)	(2,215,247,024)
- Chi phí lãi vay	6		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		62,637,762,926	61,648,974,242
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		1,225,166,311	(2,027,436,762)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		37,344,205	(19,351,465)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4,521,726,450)	5,291,285,984
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		122,203,162	(453,406,865)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,852,872,696)	(9,764,134,333)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		358,182,920	457,837,546
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(41,192,714,353)	(50,767,169,409)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5,813,346,025	4,366,598,938
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12,477,054,763)	(4,242,982,667)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,473,469,953	1,757,409,478
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10,003,584,810)	(2,485,573,189)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2023	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(4,190,238,785)	1,881,025,749
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		93,484,054,741	91,603,028,992
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		89,293,815,956	93,484,054,741

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 18 / 01 / 2024

Giám đốc



Huỳnh Tấn Hòa

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Văn Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Hoa Tiêu Khu Vực I là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 5146/QĐ-TCCB-LĐ ngày 30 tháng 12 năm 1997 của Bộ Giao Thông Vận Tải và được chứng nhận đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103460 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 3 năm 1998.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước thay đổi lần thứ sáu số 4106000228 ngày 11 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và văn bản số 674/CHHVN-TCCB ngày 13/04/2009 về việc triển khai thực hiện bổ sung ngành nghề kinh doanh cho Công ty, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 3 năm 1998.

Công ty chuyển đổi thành Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I (tên viết tắt là Công ty Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I) theo Quyết định số 1775/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ Giao Thông Vận Tải với vốn điều lệ mới là 170.220.703.425 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm hai mươi triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Quyết định số 3437/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2010 về việc phê duyệt điều lệ tạm thời về tổ chức hoạt động công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I. Vốn điều lệ là 170.220.703.425 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm hai mươi triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Quyết định số 2399/QĐ/BGTVT ngày 24 tháng 10 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp về làm đơn vị thành viên Tổng Công Ty Bảo Đảm An Toàn Hàng Hải Miền Nam.

Quyết định số 856/QĐ-TCTBĐATHHMN ngày 07 tháng 5 năm 2014 về việc điều chỉnh tăng mức vốn điều lệ của Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I. Vốn điều lệ là 215.871.703.425 đồng (Hai trăm mười lăm tỷ, tám trăm bảy mươi một triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng) và được chứng nhận đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0300443683 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 02 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 26 tháng 5 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : 215.871.703.425 VNĐ.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2023 : 215.871.703.425 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty tại : 45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ hoa tiêu hàng hải.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: Cung cấp dịch vụ dẫn tàu ra vào cảng trong vùng hoa tiêu hàng hải hoặc tuyến dẫn tàu được giao; kinh doanh dịch vụ tàu lai).

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở)).

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản).

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: Chi thuê phương tiện và tài sản).

- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Huấn luyện hoa tiêu).

- Cung ứng lao động tạm thời (chi tiết: Cho thuê hoa tiêu, thuyền viên).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Đại lý tàu biển và dịch vụ hàng hải).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động : 211 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 70 người, lao động trực tiếp: 134 người. Người quản lý DN: 07 người

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

2. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------------------|----------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | từ 5 đến 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | từ 3 đến 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | từ 6 đến 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | từ 3 đến 10 năm |
| - Tài sản vô hình và các tài sản khác | tùy thời gian được sử dụng |

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

5. Ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
<u>Tiền</u>	<u>49,293,815,956</u>	<u>53,484,054,741</u>
Tiền mặt (TK 111)	78,487,903	145,349,364
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	49,215,328,053	53,338,705,377
<u>Tiền gửi VND</u>	<u>49,215,328,053</u>	<u>53,338,705,377</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM	37,035,484,121	46,756,457,546
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh TP.HCM	7,039,425,672	1,441,829,571
- Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	5,140,418,260	5,140,418,260
<u>Các khoản tương đương tiền</u>	<u>40,000,000,000</u>	<u>40,000,000,000</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn 01+03 tháng:		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tp.HCM	40,000,000,000	40,000,000,000
Cộng	<u>89,293,815,956</u>	<u>93,484,054,741</u>
2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	19,084,110,696	22,292,668,848
<i>(bảng kê file chi tiết kèm theo)</i>		
+ Cty TNHH MTV DV TM Vitaco	1,001,233,608	1,020,750,440
+ Cty CP Gemadept	957,141,179	1,923,592,598
+ Age-lines Co.Ltd	889,980,597	37,498,419
+ Vinatrans	290,596,624	704,562,676
+ Falcon Logistics JSC	927,739,495	777,312,570
+ Cty TNHH ISS- Gemadept	329,914,383	473,697,403
+ Sunrise Logistics Co.ltd	952,400,422	1,276,780,111
+ Cty CP hàng hải Dầu khí Hải Âu	398,313,477	543,813,749
+ Cty CP VTB VSICO	212,477,256	258,139,289
+ Cty CP Vận tải và XD Hải An	689,390,058	588,369,434
+ Cty TNHH DV Hàng hải Đông Dương	168,848,736	93,771,076
+ Cty TNHH DV Tiếp vận Toàn Cầu	230,119,299	1,088,571,357
+ Cty CP Biển Việt	91,964,662	733,295,621
+ Vitamas	931,309,767	1,492,062,363
+ Vosa Corporation - Vosa Saigon	417,223,414	271,002,029
+ Cty CP Nhật Việt	140,435,516	165,218,408
+ Cty VTB Contianer Vinalines	384,059,923	248,913,415
+ Cty TNHH Calm Sea	815,001,578	793,515,538
+ Evergreen Vietnam Corp.	507,247,519	208,372,967
+ Cty TNHH Yang Ming Việt Nam	339,739,750	248,853,212
+ Cty TNHH DV Giao nhận Vận tải Sao Đại Dương	303,183,256	71,655,555
+ Cty CP Dịch vụ VTB Hải Vân	91,098,272	133,198,346
+ Cty CP Vận tải biển Việt Nam	201,123,862	103,926,459
+ Cty TNHH Đại lý và Tiếp Vận Megastar	412,380,121	267,183,711
+ Cty TNHH DV hàng hải và Đại lý Oceanic	15,147,524	84,578,531
+ CTY CP Vận tải và TM Quốc Tế	60,773,326	103,608,934
+ Tam Cang Trading and Service Co.,Ltd	264,158,118	1,138,741,548
+ Cty CP Hàng hải An Bình	240,466,450	111,001,128
Cộng	<u>19,084,110,696</u>	<u>22,292,668,848</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán:		
+ Cty TNHH TM Tân Viễn Đông: Tạm ứng HD số 14.7/2023/HDTC ngày 14/7/2023 về thi công đóng mới tàu hoa tiêu	690,634,396	
+ CN Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam - ban Quản lý dự án hàng hải miền Nam: ứng 40% HD 20.10/2021/HĐ-QLDA ngày 20/10/21 về QLDA đầu tư trang bị đóng mới tàu hoa tiêu - 0000204 (20/10/21)	194,000,000	194,000,000
+ Cty CP CAPELLA CENTER: đợt 1 HĐ số GHHN231031-064, ngày 31/10/2023 về tổ chức Tất niên năm 2023	194,652,500	
- Các khoản trả trước cho người bán khác: (bảng kê file chi tiết kèm theo)	565,456,402	501,029,084
+ Công ty TNHH Xây Dựng Phú Hưng: Hoàn công Tòa nhà pilotco1	210,400,000	210,400,000
+ Công ty Số 1 Sông Hồng - Xây dựng trạm HTLA (630/2017/HĐ-SH.HTKV1)	102,566,366	102,566,366
+ Cty TNHH Tân Hưng Phát Vũng Tàu: GCN QSD đất Trạm HTVT	39,000,000	39,000,000
+ Công ty TNHH XD TM Công nghiệp hàng hải Tây Nam: HDTV 05/2023/HĐ TVGS-HT-TN ngày 14/7/23 về giám sát thi công dự án đóng mới tàu hoa tiêu	120,763,636	
+ Cty CP Lạc Việt: đợt 1 50% HD VT 22/11/23 ngày 22/11/2023 về đặt tiệc Tất niên 2023 tại Vũng Tàu	74,280,000	
+ Cty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xuân Nghi: tạm ứng HD /12/2023-XN-HT ngày 01/12/23 về in 2500 túi giấy cho Công ty	18,446,400	
+ Công ty TNHH Thiết kế Soài Rạp: 30% HD 36/2022/HĐ-CTHT1-SR ngày 18/11/2022 về thiết kế bản vẽ thi công đóng mới tàu hoa tiêu		52,340,237
+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: 50% HĐ số: 01-10/2022/HĐ-HTHHKVI-CKHHMN, ngày 17/10/2022 về việc thi công sửa chữa, thay mới 02 hộp số máy chính, hệ trục chân vịt, chân vịt tàu hoa tiêu Hải Long - 00000074 (29/11/2022)		246,149,481
+ Công ty TNHH Tư vấn và Dịch vụ Kỹ thuật SMC: 30% HD 02-2022/HDTV.I-SMC, ngày 19/10/22 về giám sát thi công dự án Hoán cải thay mới 02 hộp số máy chính, hệ trục chân vịt, chân vịt tàu Hải Long		10,973,000
+ Cty TNHH Lương Gia: đợt 1 HD 17.11/LG/CTHTHHKVI-2022 ngày 17/11/2022 về đặt cọc tiệc Tất niên 2022 tại Vũng Tàu		50,000,000
Cộng	1,644,743,298	905,429,084

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(4) và (9).	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu ngắn hạn khác	932,849,852		592,524,285	
- Các khoản phải thu khác (TK 1388)	<u>644,852,777</u>		<u>329,342,466</u>	
Trong đó:				
+ Nguyễn Thị Thủy			6,000,000	
+ Đặng Văn Sinh			18,000,000	
+ Nguyễn Thụy Thanh Thảo			10,000,000	
+ Nguyễn Thế Cường	14,000,000			
+ Lê Thị Trà Giang	18,000,000			
+ Đặng Ngọc Anh	34,000,000			
+ Lãi TGNH CKH đến ngày 31/12/2023 :VCB- CN Hồ Chí Minh - tạm tính (10/10/2022-10/02/2023) - 001041561569: 20 tỷ, Lsuat: 3,75%	168,493,151		153,698,630	
+ Lãi TGNH CKH đến ngày 31/12/2022 :VCB- CN Hồ Chí Minh - tạm tính (15/12/2023-31/12/2023) - 001043295268: 20 tỷ, Lsuat 3,1%	27,178,082		141,643,836	
+ Dịch vụ ca nô dẹp luồng bổ sung theo hóa đơn ngày 05/01/2024: 00000003/4/5	21,818,185			
+ Dịch vụ cho thuê VP: tiền điện sử dụng và phí gửi xe kỳ tháng 12/2023 theo hóa đơn ngày 08/01/2024: 00000007/8	3,325,419			
+ PVI bồi thường bồi thường sự số/tồn thất máy chính bên trái Tàu Hưng Long xảy ra ngày 28/7/2023 theo TB số 2101/CSN-HH, ngày 15/12/2023	358,037,940			
- Tam ứng (TK 141)	<u>192,000,000</u>		<u>209,000,000</u>	
Trong đó:				
+ Hoàng Vũ Long	20,000,000	-	20,000,000	
+ Trần Mạnh Hùng	2,000,000		2,000,000	
+ Lê Minh Huy	5,000,000		5,000,000	
+ Vũ Minh Trang	80,000,000		80,000,000	
+ Phan Cẩm Vân	15,000,000		15,000,000	
+ Nguyễn Thế Cường	20,000,000		20,000,000	
+ Phan Bảo Huân			10,000,000	
+ Nguyễn Thị Huyền Trang	40,000,000		47,000,000	
+ Ngô Văn Chính	10,000,000		10,000,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán				
- Phải thu, phải trả khác (TK 3388)		95.997.075		54.181.819
+ Cty TNHH TM DV Kỹ thuật				
Thành Viên: Thẻ cào SG kỳ tháng 10/23	43,545,455			42,181,819
+ Tiền sinh nhật CNNV T01/24				
+ Trung tâm Hải Văn: 02/2024/GHĐTV-HTR-TTHV, ngày 20/12/2023 về tư vấn dự tính 10 điểm nước triều tại khu vực Bình Thuận-Tiền Giang - 00000032 (27/12/2023)	11,000,000			12,000,000
	41,451,620			
9. Phải thu ngắn dài khác		49,500,000		49,500,000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 244)				
+ Ký quỹ sử dụng thẻ taxi - Cty Taxi Mai Linh				
	10,000,000			10,000,000
+ Ký quỹ sử dụng thẻ taxi - Cty Taxi Vinasun				
	5,000,000			5,000,000
+ Ký quỹ thuê văn phòng tại Số 3 Q.4 - CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Lai đất tàu biển				
	34,000,000			34,000,000
+ TTDVKH - CN Cty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam: Ký quỹ đăng ký tài khoản cho PGĐ Thành B				
	500,000			500,000
Cộng (4) + (9)		982,349,852		642,024,285
5. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI		Số cuối năm		Số đầu năm
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 2293)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị ghi nợ:				
+ Công ty TNHH Tân Hưng Phát Vũng Tàu				
	(39,000,000)			(39,000,000)
+ Công ty TNHH Xây dựng Phú Hưng				
	(210,400,000)			(210,400,000)
+ Công ty CP Xây dựng Số 1 Sông Hồng				
	(102,566,366)			(102,566,366)
Cộng		(351,966,366)		(351,966,366)
6. HÀNG TỒN KHO		Số cuối năm		Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên vật liệu (TK 152)				
	160,768,500			198,112,705
Cộng		160,768,500		198,112,705
(7) và (13)	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)			
7. Chi phí trả trước ngắn hạn		2,788,813,988		2,897,381,150
+ Cty TNHH TM và DV Đức Hà: máy chiếu Panasonic PT-VW360 trang bị tại Trạm HTVT - 68 (24/02/2023)				
	3,083,333			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

+ Cty CP Viễn thông Á Châu: HD 004762/HDKT/ACHAU-HOA TIEU ngày 06/3/2023 về mua máy bộ đàm cho hoa tiêu - 0001766 (10/3/2023)	13,602,273
+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: kiểm tra, sửa chữa trên đà hàng năm tàu Hưng Long theo HĐ số 10/2023/HĐKT, ngày 04/02/2023 - 00000023 (28/3/2023)	75,617,701
+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: HD 29/2023/HDKT ngày 03/4/2023 về lên đà sửa chữa tàu Ngân Long - 00000039 (19/5/23)	191,101,325
+ Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HD bảo hiểm rủi ro tài sản số: C93/CHBB/18/03/23 (từ 24/04/23 - 24/04/24) - 00006979 (09/5/23)	26,106,115
+ Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HĐ số: C153/BHKT/18/03/23, ngày 10/5/2023 về bảo hiểm thiết bị điện tử năm 2023 - 00008272 (26/5/2023)	1,683,968
+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: HD 37/2023/HDKT ngày 23/05/23 về lên đà sửa chữa tài Hải Long - 63(30/06/2023)	282,765,398
+ CN Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam - Xí nghiệp Khảo sát Hàng hải miền Nam: HĐ số 31/HĐHĐ/7-2023 ngày 09/8/2023 về mua hải đồ điện tử (ENC) cho 78 user từ 08-2023 đến 08/2023 - 00000050 (28/8/2023)	121,030,000
+ Cty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HD số:23/18/03/AUTO/HD13022 về bảo hiểm xe ô tô Công ty từ 09/10/2023 -> 09/10/2024 - 00015899 (11/10/2023)	59,653,148
+ Công ty TNHH Cao Phong: Tivi LCD LED LG 75UR9050PSK MA SP: 162359 cho phòng hoa tiêu - 301267 (09/11/2023)	16,128,788
+ Cty TNHH Kinh doanh Phát triển Hoàn Long: HĐ số 01112023/HĐMB/2023/HL-HTHHKVI, ngày 06/11/2023 về mua 20 máy tính bảng Ipad cho Cty - 00000487 (14/11/2023)	256,818,182
+ Cty TNHH Kinh doanh Phát triển Hoàn Long: B116mua 02 Laptop trang bị cho phòng nghiệp vụ Công ty - 00000483 (10/11/2023)	36,893,939
+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: HD 45/2023/HDKT ngày 27/6/23 về lên đà sửa chữa tàu Kim Long - 00000107 (28/9/23)	832,475,629
+ Cty TNHH Kinh doanh Phát triển Hoàn Long: HD 23112023/HĐMB/2023/HL-HTHHKVI, ngày 23/11/2023 về mua 01 bộ máy tính bàn, 02 màn hình và các phụ kiện cho Tổ TBHT - phòng Hoa tiêu - 00000519 (29/11/2023)	18,676,666

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

+ Cty CP Tích hợp hệ thống Nam Trường Sơn: HĐ số 701/NTSSI-Pilotco1/2023, ngày 23/11/2023 về mua bản quyền phần mềm Anti virus Kaspersky năm 2024 - 835 (08/12/2023)	28,468,000
+ Công ty TNHH Sản xuất-TM-DV V.T.T.N: máy AIS Pilot Plus KSN11-B theo HĐ số 0311/2023/HD0MB, ngày 08/11/2023 - 29 (13/12/2023)	239,301,333
+ Cty Bảo hiểm Bưu điện thành phố Hồ Chí Minh: bảo hiểm ca nô năm 2023 theo HĐ số 0000030/HD/001-P8/TAU.TT/2023, ngày 01/12/2023 (từ 04/12/2023 đến 04/12/2024) - 00023115 (07/12/2023)	171,990,412
+ Cty TNHH TM và XD Thanh Mỹ: máy Scan và máy đếm tiền cho phòng TCKT Công ty - 2091/2092 (27/12/2023)	14,959,596
+ Cty TNHH DV TM Thảm Gia Hưng: HD 23.12.2023 HDMB/GH-HTHHKVI ngày 23/12/23 về thay mới thảm trải sàn tầng G,1 và 6 tại Tòa nhà Pilotco1 - 609 (28/12/2023)	135,500,000
* + Công ty TNHH Công nghệ số Tâm Thành Phát: Máy chụp hình KTS ILCE 6400L AP2 phục vụ Hội nghị Công ty - 00000210 (27/12/2023)	18,627,273
+ Cty TNHH TM và DV Đức Hà: thiết bị thu phát vô tuyến TP-Link 2,4Ghz/5Ghz EAP245 tại Trạm HTVT - 671 (28/12/2023)	32,240,000
+ Cty TNHH A HÒ: HĐ 158/2023/HĐMB-AHO, ngày 13/12/2023 về thay bình nóng lạnh ARISTON tại Trạm HTVT - 16326 (27/12/2023)	212,090,909
+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Chu kỳ ổn định 5 năm 2022-2026 (C:176-TM:1602) - Trạm HTVT	10,021,064
+ Cty TNHH TM DV Điện lạnh Tân Long Thi: Lắp đặt máy lạnh trang bị cho phòng sinh hoạt tại Số 3 TĐH, Q.4 - 00000005 (01/3/2022)/ 00000009 (19/3/22)/ 00000010 (31/3/22)	12,682,500
+ Cty TNHH A Hò: mua và lắp đặt máy lạnh tại Trạm HTVT - 0014598 (01/4/2022)/ 0016525 (21/4/2022)	7,518,182
+ Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc rủi ro tài sản năm 2022 theo HĐ số C105/CHBB/18/03/2022, ngày 24/4/2022 - 00001709 (29/4/2022)	27,134,118
+ Công ty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: kiểm tra, sửa chữa hàng năm trên đà tàu Huỳnh Long theo HĐ số 20/2021/HĐKT ngày 18/3/2021 - 0000113 (28/4/2021)	1,772,598
+ Cty TNHH TM DV Điện lạnh Tân Long Thi: lắp đặt máy lạnh phòng máy chủ và tổng đài - 00000020, (02/7/22)	8,850,000
+ Cty TNHH A Hò: máy lạnh trang bị P.406 tại Trạm HTVT - 00004251/4252 (04/7/2022)	7,490,909

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

+ Cty TNHH Kinh doanh Phát triển Hoàn Long: HD 07072022/HDMB/2022 ngày 13/7/22 về mua 02 máy Ipad cho Cty - 00000475 (18/7/22)	25,445,455
+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: Kiểm tra, sửa chữa hàng năm trên đà tàu Ngân Long theo HĐ số: 39/2022/HĐKT ngày 26/5/2022 - 00000032 (15/7/2022)	232,454,865
+ Cty TNHH A HỒ: mua máy lạnh (P.606/107) tại Trạm HTVT - 00005943/5944 (01/8/2022)	12,484,848
+ Cty TNHH CAO PHONG: trang bị tủ lạnh cho trạm tập kết Hoa tiêu phương tiện số 3 Trương Đình Hội	10,600,000
+ Cty TNHH CAO PHONG: trang bị máy giặt cho trạm tập kết Hoa tiêu Phương tiện tại số 3 Trương Đình Hội	6,175,757
+ Cty TNHH TM DV Kỹ thuật Phanta: trang bị đợt 1 áo phao, phao tròn trên các ca nô tại Sài Gòn - 00000497 (29/9/2022)	35,541,000
+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: HD 61/2022/HDKT ngày 09/8/22 về sửa chữa định kỳ hàng năm tàu Hải Long - 00000053 (29/9/22)	320,220,773
+ Cty TNHH SX TM DV V.T.T.N: HD 0409/2022/HDMB ngày 05/9/22 về việc trang bị AIS PILOT PLUG cho hoa tiêu (40 thiết bị) - 17 (10/10/22)	420,000,000
+ Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HĐ số 22/18/03/AUTO/HD11550, ngày 07/10/2022 về Mua bảo hiểm vật chất xe, TNDS, tai nạn lái phụ cho xe ô tô của Công ty năm 2022-2023 - 00011162 (17/10/2022)	62,959,227
+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: HD số 70/2022/HDKT ngày 13/9/2022 về sửa chữa hàng năm tàu Kim Long - 0000058 (18/10/2022)	393,757,798
+ Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HD số: C06/BHPS/18/03/22 ngày 1/11/22 về bảo hiểm tàu thủy nội địa cho 11 ca nô Cty từ 04/11/2022 -> 04/11/2023 - 00012844 (14/11/22)	370,249,208
+ Cty TNHH Kinh doanh phát triển Hoàn Long: HD số: 311020222/HDMB/2022/HL-HTHHKVI ngày 04/11/22 về trang bị thay thế máy Ipad cho cho hoa tiêu năm 2022- 00000722 (15/11/22)	704,931,818
+ Cty TNHH Kinh doanh phát triển Hoàn Long: mua laptop trang bị thay thế cho Lãnh đạo Công ty - 00000747 (25/11/2022)	15,553,030
+ Cty CP Tích hợp hệ thống Nam Trường Sơn: HD 745/NTSSI-PILOTCO1/2022 ngày 5/12/22 về mua bản quyền phần mềm Antivirus Kaspersky năm 2023 - 889 (16/12/2022)	24,508,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
+ CN Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam - Xí nghiệp Khảo sát Hàng hải miền Nam: mua và sử dụng dịch vụ hải đồ điện tử ENC (78 User Permit) phục vụ công tác dẫn tàu (từ 08/2022-08/2023) -00000134 (27/12/2022)		121,030,000
+ Cty TNHH May Đồng phục - Bảo hộ lao động Đông Sơn: trang bị khăn phủ bàn họp cho hội trường lầu 2 - Công ty - 112 (30/12/2022)		14,000,000
+ Cty TNHH TM DV Hải Triều: HĐ số 17/2022/HĐMB-HT-HT về việc cung cấp Drap bọc mền, áo gối cho các phòng kinh doanh tạo Trạm HTVT - 81 (28/12/2022)		52,000,000
13. Chi phí trả trước dài hạn	279,538,000	293,174,000
+ Tiền thuê đất còn lại của HĐ thuê đất số 1339/HĐTĐ ngày 26/05/2016, thời hạn 50 năm (18/3/2016-18/3/2066) - Trạm HTLA	279,538,000	299,992,000
Cộng (7)+(13)	3,068,351,988	3,190,555,150
12.** TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm tài sản (TK 2411)		-
- Xây dựng cơ bản dở dang (TK 2412)	7,874,561,599	571,340,397
+ Dự án đóng mới tàu hoa tiêu 7,874,561,599		571,340,397
- Sửa chữa lớn TSCĐ (TK 2413)	970,627,828	784,786,919
+ Dự án: thay mới 02 hộp số máy chính, hệ trục chân vịt, chân vịt tàu hoa tiêu Hải Long		784,786,919
+ Dự án: HD 86/2023/HDKT ngày 28/10/23 về lên đả sửa chữa tàu Hưng Long - 00000170 (28/12/2023)	970,627,828	
Cộng	8,845,189,427	1,356,127,316

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	79,332,006,736	8,011,312,282	70,526,205,129	9,869,832,983	167,739,357,130
2. Số tăng trong năm		858,893,000	4,041,599,652	87,500,000	4,987,992,652
- Mua trong kỳ		858,893,000	724,731,818	87,500,000	1,671,124,818
- Đầu tư XDCB hoàn thành			3,316,867,834		3,316,867,834
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác: GTCL máy Yamaha					
4. Số dư cuối năm	79,332,006,736	8,870,205,282	74,567,804,781	9,957,332,983	172,727,349,782
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	36,998,585,859	7,759,759,071	43,683,998,517	7,441,505,836	95,883,849,283
2. Khấu hao trong năm	2,240,198,278	198,789,450	3,549,590,237	697,996,932	6,686,574,897
- Khấu hao trong kỳ	2,240,198,278	198,789,450	3,549,590,237	697,996,932	6,686,574,897
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	39,238,784,137	7,958,548,521	47,233,588,754	8,139,502,768	102,570,424,180
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	42,333,420,877	251,553,211	26,842,206,612	2,428,327,147	71,855,507,847
2. Tại ngày cuối năm	40,093,222,599	911,656,761	27,334,216,027	1,817,830,215	70,156,925,602

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58,067,458,216
- Nguyên giá TSCĐ đã thanh lý: -
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	85,956,240,000	473,793,992	86,430,033,992
2. Số tăng trong năm			
- Mua trong kỳ			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng khác			
3. Số giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối năm	85,956,240,000	473,793,992	86,430,033,992
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm		467,738,440	467,738,440
2. Khấu hao trong năm		6,055,552	6,055,552
- Khấu hao trong kỳ		6,055,552	6,055,552
- Tăng khác			
3. Giảm trong năm			
- Thanh lý nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối năm		473,793,992	473,793,992
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	85,956,240,000	6,055,552	85,962,295,552
2. Tại ngày cuối năm	85,956,240,000		85,956,240,000

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 0 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 473.793.992 VNĐ
- Thuyết minh số liệu và giải thích khác:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)

Phải trả cho người bán ngắn hạn:	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả cho người bán ngắn hạn:				
+ Chi nhánh Công ty CP Vật tư thiết bị Vũng Tàu - Cửa hàng Xăng dầu số 15: nhiên liệu đợt 2 (29.018 L) kỳ tháng 12/2023 tại Vũng Tàu - 00005552(16/12)/5566(17/12)/5590(18/12)/5605(19/12)/5623(20/12)/5652(21/12)/5667 (22/12)/5693 (23/12)/5702(24/12)/5724(25/12)/5750/5751(26/12)/5772(27/12)/5807(28/12)/5833(29/12)/5850(30/12)/5861(31/12/2023)	562,666,000	562,666,000	562,230,000	562,230,000
+ Cty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn: nhiên liệu đợt 2 (11.798 L) kỳ tháng 12/2023 tại Sài Gòn - BK 54 hóa đơn -	262,833,640	262,833,640	278,844,400	278,844,400
- Phải trả các đối tượng khác (bảng kê file đính kèm)	1,034,527,481	1,034,527,481	916,955,418	916,955,418
+ Cty CP Tập đoàn Mai Linh: Cước taxi Mai linh kỳ tháng 12/2023 - 51657/51610 (28/12/2023)	9,163,000	9,163,000	4,108,000	4,108,000
+ Cty CP Ánh Dương VN: Cước taxi Vinasun kỳ tháng 12/2023 - 93491 (25/12)/99676 (27/12/2023)	136,150,303	136,150,303	130,923,637	130,923,637
+ CN Cty CP Vật tư thiết bị Vũng Tàu - XN Cảng tàu khách Vũng Tàu: phí cầu cảng, điện nước các ca nô kỳ tháng 12/2023 tại VT - 00000360/361 (26/12/2023)	53,144,877	53,144,877	53,217,060	53,217,060
+ Cty TNHH Lê Thuận Phát: nhiên liệu đợt 2 (2.000 lít) kỳ tháng 12/2023 tại Trạm HTBT - 00008142(22/12)/8341 (25/12/2023)	39,820,000	39,820,000	66,160,000	66,160,000
+ Cty TNHH Vận tải Xuân Triều: thuê xe đưa đón CBCNV Cty đi công tác kỳ tháng 12/2023 - 1346 (29/12/2023)	14,904,000	14,904,000	10,908,000	10,908,000
+ Cty TNHH Kỹ thuật P.T: thuê xe đưa đón hoa tiêu kỳ tháng 12/2023 tại Vũng Tàu - 00001850 (28/12/2023)	35,592,480	35,592,480		
+ Cty Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu: dịch vụ thuê ca nô đưa đón hoa tiêu kỳ tháng 12/2023 tại Vũng Tàu - Bang ke hoa đơn (29 hóa đơn)	75,894,546	75,894,546	69,051,286	69,051,286
+ Cty TNHH TM DV Cơ khí dịch vụ hàng hải Phú Thành: thuê Salan Trung Dũng 02 kỳ tháng 12/2023 - 42 (30/12/2023)	36,774,982	36,774,982	36,774,982	36,774,982
+ Chi nhánh Cty CP Cảng Sài Gòn - XN Lai đất Tàu biển: thuê văn phòng, điện nước kỳ tháng 12/2023 tại XN LDTB Cảng Sài Gòn - 1092/1093 (31/12/2023)	66,786,388	66,786,388	65,169,428	65,169,428
+ Cty TNHH MTV Viettel Tp.HCM: cước chuyển phát nhanh kỳ tháng 12/2023 - 3299477 (31/12/2023)	5,052,969	5,052,969	3,346,734	3,346,734

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

+ CN Cty TNHH La Vie tại TP.HCM: nước uống La vie kỳ tháng 12/2023 tại SG+VT - 001166456/116056 (30/12/2023)	9,625,992	9,625,992	3,092,580	3,092,580
+ Cty TNHH Sông Lau: thuê bảo vệ tại Trạm Hoa tiêu Bình Thuận kỳ tháng 12/2023 - 0000158 (29/12/2023)	7,214,400	7,214,400	7,214,400	7,214,400
+ Cty TNHH DV Bảo vệ Thăng Long Vũng Tàu: dịch vụ bảo vệ kỳ tháng 12/2023 tại Trạm HTVT - 00000380 (29/12/2023)	15,120,000	15,120,000	7,560,000	7,560,000
+ Cty TNHH TM DV Vận tải tần Hồng Trăn: thuê xe cho CBCNV Cty đi công tác kỳ tháng 12/2023 tại Vũng Tàu - 00000089 (27/12/2023)	25,056,000	25,056,000	28,404,000	28,404,000
+ Cty TNHH Thu phí tự động VETC:số TK Giao thông E0101605646 về thu phí không dừng VETC kỳ tháng 12/2023 - 87149760/672631/87249189/87266283/87281371/87295655 (30/12)/87488650(31/12/2023)	3,949,000	3,949,000	4,860,000	4,860,000
+ Cty TNHH Thiên Long FOS: nhót kỳ tháng 12/2023 tại VT - 47 (28/12/2023)	24,090,000	24,090,000		
+ Cty TNHH Thang máy Mitsubishi Việt Nam: bảo trì thang máy theo HĐ số BT1987A1802 kỳ tháng 11+12/2023 tại Trạm HTVT - 00019677 (29/12/2023))	2,824,691	2,824,691	11,922,611	11,922,611
+ Cty TNHH Trần Vinh: mua đồ dùng, vật tư phục vụ hoạt động nội bộ và kinh doanh tại Trạm HTVT kỳ tháng 12/2023 - 00007948/7969/7970/7971(22/12/2023)/8007/8008 (23/12/2023)	23,195,232	23,195,232	31,339,332	31,339,332
+ Cty TNHH SX TM và DV ĐÔNGACO: HĐ số 63/2021/HĐTV ngày 21/12/2021 và PLHĐ số 01/2022/PLHĐ-HĐTV ngày 19/9/2022 về tư vấn, thẩm tra thiết kế kỹ thuật-Tổng dự toán Dự án: Đầu tư trang bị phương tiện tàu hoa tiêu - 9 (22/12/2022)	17,108,051	17,108,051	17,108,051	17,108,051
+ Cty CP Tư vấn xây dựng TM Hoàng Hà: 10 % HD 650/2022/HĐTVDT/CTHT1-HHTCC NGÀY 23/12/2022 về tư vấn lập HSMT và đánh giá HSDT đóng mới tàu hoa tiêu - 31 (24/11/23)	12,317,044	12,317,044		
+ Hộ Kinh doanh VPP Tuấn: mua đồ vệ sinh cho Công ty kỳ tháng 12/2023 - 00001158 (28/12/2023)	38,000,846	38,000,846		
+ Cty CP Kỹ thuật tàu biển Sài Gòn: mua tín hiệu khó có đèn và bộ nhà thủy tĩnh HRU kit (82-962-001A) cho tàu Hưng Long - 516 (28/12/2023)	11,000,000	11,000,000		
+ Cty TNHH TM DV Bách Tâm: bảo dưỡng 5000Km xe 51F 537.06 - 710/711 (22/12/2023)	1,097,000	1,097,000		
+ Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái - CN tỉnh Đồng Nai: mua lọc nhót cho ca nô Vũng Tàu - 2816 (20/12/2023)	5,179,680	5,179,680		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

+ Công ty TNHH Công nghệ số Tâm Thành Phát: mua Máy chụp hình KTS ILCE 6400L AP2 phục vụ Hội nghị Công ty - 00000210 (27/12/2023)	20,490,000	20,490,000	
+ Cty TNHH TM và DV Đức Hà: trang bị thiết bị thu phát vô tuyến TP-Link 2,4Ghz/5Ghz EAP245 tại Trạm HTVT - 671 (28/12/2023)	35,384,000	35,384,000	
+ Cty TNHH Xây dựng Sáu Hồng Lĩnh: HĐ số 18/HĐTC/SHL-HTHH, ngày /12/2023 về Thi công sơn nước tại Trạm HTVT - 88 (29/12/2023)	99,279,000	99,279,000	
+ Cty TNHH Quyên Hải: giặt thảm, rèm, ghế tại Trạm HTVT - 00000161 (28/12/2023)	33,613,000	33,613,000	
+ Cty TNHH A HỒ: HĐ 158/2023/HĐMB-AHO, ngày 13/12/2023 về thay bình nóng lạnh ARISTON tại Trạm HTVT - 16326 (27/12/2023)	118,500,000	118,500,000	
+ Cty TNHH MTV 24 Giờ vé máy bay: mua vé máy bay cho Lãnh đạo đi công tác - 308 (26/12/2023)/313 (28/12/2023)	58,200,000	58,200,000	
+ Cty TNHH Phát triển Kơ Nia: phí dịch vụ vệ sinh kỳ tháng 09/2023 tại Tòa nhà Pilotco1 và số 3 TĐH, Q.4, Trạm HTBT - 00000151 (20/9/2023)			35,726,400
+ Cty TNHH TM Tân Viễn Đông: bảo dưỡng 20h đầu ca nô Thanh Long 1 / Bảo dưỡng 100H ca nô Minh Long - 1577/1578 (22/9/2023) /1631/1632 (28/9/2023)			5,026,000
+ Cty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Hoàng Hải: phí lập BCKTKT D.A: Hoán cải thay mới 02 hộp số máy chính, hệ trục chân vịt, chân vịt tàu hoa tiêu Hải Long theo HĐ số 19/2022/HĐTV, ngày 09/6/2022 và PLHĐ số 01/2022/PLHĐ-HĐTV ngày 24/8/2022 - 00000054 (23/12/2022)			4,000,000
+ Cty CP Capella Centre: tổ chức tiệc Tất niên 2022 tại SG - 1625/1626 (30/12/2022)			82,242,500
+ Cty TNHH Quảng cáo truyền thông Media: thuê MC tổ chức tiệc Tất niên 2022 tại SG - 1009 (31/12/2022)			18,403,200
+ Cty CP In và TM Tân VINA: HĐ 107/2022.HDI/TVN-HTHH ngày 17/10/2022 về thiết kế và in lịch Block, lịch bàn, bao lì xì, thiệp mời, thiệp chúc Tết năm 2023 - 551 (22/12/2022)			82,139,940
+ Tạp chí Giao thông vận tải: quảng cáo trên Tạp chí GTVT số ngày 02/9/2022 - 00000263 (22/12/2022)			22,000,000
+ Báo giao thông: tuyên truyền hoạt động của đơn vị trên Báo giao thông ấn phẩm đặc biệt 28/8 và 02/9/2022 - 00000863 (17/12/2022)			19,000,000
+ Nhà Khách Thắng Lợi - Cục Hậu Cần: thuê phòng nghỉ cho Đoàn công tác tại Cty - 00004661 (30/12/2022)			12,700,800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

+ Cty CP Tư vấn Thiết kế Công nghiệp Thủy Sản: HĐ số 38/2022/HĐTV, ngày 30/6/2022 về TV thẩm tra BCKTKT dự án Hoán cải thay mới 02 hộp số máy chính, hệ trục chân vịt và chân vịt tàu Hải Long - 14 (23/12/2022)	6,126,517	6,126,517
+ CN Cty CP Tổng công ty Truyền hình cáp Việt Nam tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: truyền hình cáp kỳ tháng 12/2022 tại Trạm HTVT - 00070202 (15/12/2022)	2,199,960	2,199,960
+ Cty TNHH TM DV Hải Triều: HĐ số 17/2022/HĐMB-HT-HT về việc cung cấp Drap bọc mền, áo gối cho các phòng kinh doanh tạo Trạm HTVT - 81 (28/12/2022)	56,160,000	56,160,000
+ Cty TNHH May Đồng phục - Bảo hộ lao động Đồng Sơn: trang bị khăn phủ bàn họp cho hội trường lâu 2 - Công ty - 112 (30/12/2022)	15,120,000	15,120,000
+ Cty TNHH Giấy vi tính Liên Sơn: Chứng thư số HSM phục vụ PM xuất hóa đơn điện tử - 10201 (22/12/2022)	4,950,000	4,950,000

Cộng

1,860,027,121	1,860,027,121	1,758,029,818	1,758,029,818
---------------	---------------	---------------	---------------

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (TK 131)

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên
trên tổng số người mua trả tiền trước:

+ Cty TNHH MSC Việt Nam: TT dư	526,028,052	526,028,052
+ Cty TNHH Tiếp vận Sao Mộc: TT dư		159,342,437
- Các khoản người mua trả tiền trước khác		3,237,731
+ Khách thuê phòng: đặt cọc thuê phòng		3,237,731

Cộng

526,028,052	688,608,220
-------------	-------------

(8) và (16) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

8. Thuế GTGT được khấu trừ

Loại thuế	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra HH, DV. (TK 3331)	0	1,273,401,557	1,273,401,557	0
Thuế GTGT đầu ra phát sinh trong năm		6,188,905,197		
Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra		(4,844,334,422)		
Điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu ra do hủy hóa đơn		(82,191,587)		
Điều chỉnh tăng thuế GTGT do các hóa đơn mua vào kg được trừ năm 2021 và 2022		11,022,369		
Đã nộp			1,273,401,557	
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của hàng hóa (TK1331)	207,050,594	4,844,334,422	5,748,086,482	1,110,802,654
Thuế GTGT đầu vào phát sinh trong năm			5,748,086,482	
Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra		4,844,334,422		
Cộng	207,050,594	6,117,735,979	7,021,488,039	1,110,802,654

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Loại thuế	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
<u>- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)</u>	<u>3,389,245,475</u>	<u>11,784,507,317</u>	<u>12,852,872,696</u>	<u>2,320,880,096</u>
Thuế TNDN phát sinh trong năm		11,758,178,681		
Thuế TNDN bổ sung năm trước (2021+2022)		26,328,636		
Đã nộp			12,852,872,696	
<u>- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)</u>	<u>2,005,493,383</u>	<u>10,374,361,447</u>	<u>9,194,006,951</u>	<u>3,185,847,879</u>
Thuế TNCN phát sinh		11,954,244,881		
Hoàn trả thuế TNCN cho CBNV do nộp thừa		(1,579,883,434)		
Đã nộp			9,194,006,951	
<u>- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)</u>		1,771,540	1,771,540	0
<u>- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (TK 3339)</u>		<u>7,085,688</u>	<u>7,085,688</u>	<u>0</u>
+ Lệ phí môn bài		4,000,000	4,000,000	
+ Tiền phạt chậm nộp		3,085,688	3,085,688	
Cộng	<u>5,394,738,858</u>	<u>22,167,725,992</u>	<u>22,055,736,875</u>	<u>5,506,727,975</u>
17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG		Số cuối năm		Số đầu năm
- Phải trả người lao động (TK 3341)		16,800,825,784		22,203,195,352
Trong đó: Trích trong kỳ	88,494,257,520		84,058,688,283	
- Phải trả người quản lý DN (TK 3344)		638,638,262		995,175,752
Trong đó: Trích trong kỳ	3,101,038,193		2,962,215,612	
- Phải trả người lao động khác (TK 3348)				
Cộng		<u>17,439,464,046</u>		<u>23,198,371,104</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(18) và (20).	KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC:	Số cuối năm	Số đầu năm
18.	Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	26,000,312,050	25,798,488,812
	Trong đó:		
	+ PVCombank: cho thuê văn phòng Công ty kỳ tháng 01/2023 - 214 (25/11/2022)		89,555,073
	+ Cty TNHH ERAI Đông Nam Á: cho thuê văn phòng Công ty kỳ tháng 01+02/2023 - 234 (06/12/2022)- ERAI		50,418,182
	+ Cty TNHH ASIA LINK CONSULTING: cho thuê văn phòng Công ty kỳ tháng 01+02/2023 - 235 (06/12/2022) - ALC		85,818,182
	+ Cty CP QC Truyền thông Thiên Hy Long VN: cho thuê quảng cáo tại văn phòng Công ty kỳ tháng 01->04/2024 - 500 (31/12/2023) - Thiên Hy Long	12,121,212	12,396,694
	+ Lợi nhuận còn lại sau trích các Quỹ Công ty năm 2023	10,383,400,468	9,922,784,445
	+ Chênh lệch Vốn CSH và Vốn Điều lệ bổ sung năm 2023	14,097,683,410	13,417,600,058
	+ Hiệp hội HTHH VN của các đơn vị	1,302,832,132	2,037,966,023
	+ TCT Điện lực Tp.HCM - TNHH: điện sử dụng kỳ tháng 12/2022 tại Tòa nhà Pilotcol - MaKH:PE01000114404/PE01000098540 - 26399/26400 (01/01/2024)	60,803,241	
	+ Điện Lực thành phố Vũng Tàu: điện sử dụng kỳ tháng 12/2023 tại Trạm HTVT - MaKH:PB15010001428 - 110461 (03/01/2024)	35,704,654	30,807,110
	+ Công ty Điện lực Bình Thuận - Điện lực Tuy phong: điện sử dụng kỳ tháng 12/2023 tại Trạm HTBT - MaKH:PB02020058646 - 16458 (01/01/2024)	12,102,203	
	+ TTDVKH - CN Cty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam: quản lý đài tàu kỳ tháng 12/2023 - 00000175 (07/01/2023)	1,440,000	1,440,000
	+ TTKD VNPT Bình Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông: điện thoại bàn, Internet, My TV kỳ tháng 12/2023 tại Trạm HTBT - MATHANH TOAN 02-033163 - 9983 (01/01/2024)	2,176,091	2,175,091

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

+ TTKD VNPT BRVT - Chi nhánh TCT Dịch vụ Viễn thông: điện thoại bàn, internet, Fax Cty kỳ tháng 12/2023 tại Trạm HTVT - CODE: VTU-01- 041585/157386/154500/043063 - 3515/8037/7858/3694 (02/01/2024)	4,007,476	4,690,991
+ TTKD VNPT Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông: điện thoại bàn, Internet, Fax của Công ty kỳ tháng 12/2023 - theo Bảng kê	8,096,883	9,007,477
+ Hoa tiêu dẫn tàu khó theo quy chế Cty kỳ tháng 12/2023 - QĐ 06 ngày 11/01/2024	37,700,000	25,700,000
+ Năng suất lao động của phòng Phương tiện theo quy chế Cty kỳ tháng 12/2023- QĐ 02 ngày 05/01/2024	8,400,000	9,300,000
+ Chi phí vận chuyển xăng dầu đợt 2 kỳ tháng 12/2023 - Nguyễn Kim Liên	3,510,000	2,660,000
+ Công tác phí từ ngày 22/12/2023- 01/01/2024 - Tô Khánh Phúc/Phạm Huy Tiến/(Thông/Khởi/ Văn B)/(Văn Tuấn/Hùng Anh/ Văn Cường)	14,600,000	
+ Tàu xe đi phép năm 2023 - Đoàn Thị Hường	3,442,000	
+ Hội nghị tổng kết bình bầu năm 2023 - Phòng Phương tiện SG -Ngô Văn Chính - 439 (31/12/2023)	10,034,280	
+ Nhiên liệu xe 51F-983.55 của phòng Phương tiện - 8543 (27/12/2023)/8727 (29/12/2023)- Ngô Văn Chính	2,258,000	
+ Cty TNHH Kỹ thuật P.T: thuê xe đưa đón hoa tiêu kỳ tháng 09/2023 tại Vũng Tàu - 00001237 (05/10/2023)		33,871,000
+ Cty TNHH Thiên Long FOS: nhót kỳ tháng 09/2023 tại VT - 37 (03/10/2023)		30,660,000
+ Quách Thị Ninh Chi: chi phí nội bộ Trạm Bình Thuận Tháng 12/2022		16,788,486
+ Dương Văn Chuật: phòng nghỉ cho thuyền viên tàu Hưng Long kỳ tháng 12/2022 tại Ninh Thuận- 206 (31/12/2022)		14,850,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

20. Phải trả dài hạn khác:	349,984,989	434,399,250
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)		
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (Ký quỹ thuê văn phòng)	211,800,000	211,800,000
+ Công ty Erai (Ký quỹ thuê văn phòng)	45,164,989	82,379,250
+ Công ty TNHH Asia Link Consulting (Ký quỹ thuê văn phòng)	93,020,000	140,220,000
Cộng (18)+(20)	<u>26,350,297,039</u>	<u>26,232,888,062</u>
19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	3,854,611,540	2,356,479,350
Quỹ phúc lợi	8,154,842,634	3,638,152,478
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	387,629,775	602,888,441
Cộng:	<u>12,397,083,949</u>	<u>6,597,520,269</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5 = 1+2+3+4
a. Số dư đầu năm trước	215,871,703,425				215,871,703,425
- Tăng trong năm		44,739,380,806	13,421,814,242		58,161,195,048
Trong đó:					
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay		44,739,380,806			44,739,380,806
- Trích quỹ đầu tư phát triển			13,421,814,242		13,421,814,242
- Giảm trong năm		(44,739,380,806)	(13,421,814,242)		(58,161,195,048)
Trong đó:					
- Trích quỹ đầu tư phát triển		(13,421,814,242)			(13,421,814,242)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(21,014,672,071)			(21,014,672,071)
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành công ty		(370,276,952)			(370,276,952)
- LNCL chưa phân phối và CL Vốn CSH chuyển về Tổng công ty năm 2021		(9,932,617,541)	(13,421,814,242)		(23,354,431,783)
b. Số dư đầu năm nay	215,871,703,425				215,871,703,425
- Tăng trong năm		46,992,278,033	14,097,683,410		61,089,961,443
Trong đó:					
- Lãi trong năm nay		46,992,278,033			46,992,278,033
- Trích quỹ đầu tư phát triển			14,097,683,410		14,097,683,410
- Giảm trong năm		(46,992,278,033)	(14,097,683,410)		(61,089,961,443)
Trong đó:					
- Trích quỹ đầu tư phát triển		(14,097,683,410)			(14,097,683,410)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(22,123,564,380)			(22,123,564,380)
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành công ty		(387,629,775)			(387,629,775)
- LNCL chưa phân phối và CL Vốn CSH tạm tính chuyển về Tổng công ty năm 2023		(10,383,400,468)	(14,097,683,410)		(24,481,083,878)
c. Số dư cuối năm nay	215,871,703,425				215,871,703,425

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của Nhà nước	215,871,703,425	215,871,703,425
Cộng	<u><u>215,871,703,425</u></u>	<u><u>215,871,703,425</u></u>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>215,871,703,425</u>	<u>215,871,703,425</u>
+ Vốn góp đầu năm	215,871,703,425	215,871,703,425
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	215,871,703,425	215,871,703,425
d) Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
+ Nguồn vốn đầu tư XDCB		
22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT	Số cuối năm	Số đầu năm
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD		
d Vàng tiền tệ		
đ Nợ khó đòi đã xử lý		
+ Cty TNHH Vận Tải Tàu cao tốc Bắc Nam	(101,530,335)	(101,530,335)
+ Cty TNHH Phúc Hải	(13,163,770)	(13,163,770)
+ Cty TNHH TM VTB Nhật và Nam	(11,684,475)	(11,684,475)
+ Falcon Logistics JSC	(91,134,292)	(91,134,292)
+ Cty CP Xăng Dầu Toàn Cầu	(24,740,755)	(24,740,755)
+ Cty TNHH Đầu tư & TM An Phú Lộc	(21,570,575)	(21,570,575)
+ Cty TNHH VTB Nam Duy Trung	(8,363,738)	(8,363,738)
+ Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam -CN TP.HCM	(32,572,800)	(32,572,800)
e Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (TK 511)		
- Doanh thu DVCI hoa tiêu	218,980,023,281	210,278,146,605
- Doanh thu kinh doanh dịch vụ	5,407,284,529	5,422,462,930
+ Doanh thu cho thuê hoa tiêu	553,294,097	578,813,057
+ Doanh thu cho thuê khách sạn	1,109,213,193	1,134,362,125
+ Doanh thu cho thuê phương tiện	1,739,736,562	1,925,749,317
+ Doanh thu cho thuê văn phòng	1,980,522,770	1,756,541,186
+ Doanh thu khác (TK 5118)	24,517,907	26,997,245
Cộng	224,387,307,810	215,700,609,535
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)		
- Giá vốn hàng bán DVCI hoa tiêu	121,996,555,725	117,394,557,522
- Giá vốn hàng bán kinh doanh dịch vụ	1,538,489,002	1,451,623,529
Cộng	123,535,044,727	118,846,181,051
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)		
- Lãi ngân hàng	2,473,469,953	1,757,409,478
Cộng	2,473,469,953	1,757,409,478
4. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)		
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	44,893,002,712	43,132,865,047
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí lương và các khoản trích theo lương	19,305,764,334	18,617,311,376
+ Chi phí DV mua ngoài: sửa chữa, đồng phục, điện nước,..	19,542,613,556	17,657,114,098
- Các khoản chi phí QLDN khác	6,044,624,822	6,858,439,573
+ Chi phí bằng tiền khác: HN, tiếp khách; AGC	2,594,532,463	2,174,838,220
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	3,016,407,236	4,025,414,544
+ Chi khác	433,685,123	658,186,809
5. THU NHẬP KHÁC (TK 711)		
+ BH PVI bồi thường: bồi thường sự sô tàu Hung Long theo TB số 2101/CSN-HH, ngày 15/12/2023	358,037,940	349,109,271
+ TCT Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV - XN Công nghiệp và Dịch vụ ô tô: hỗ trợ lệ phí trước bạ 50% theo gói khuyến mãi tại Điều 1 của HĐ số 1697-06/2022/HĐMB-IHT ngày 27/6/2022 và hỗ trợ đăng ký		45,000,000
+ Cước viễn thông điện thoại bàn, Internet, Fax Cty kỳ tháng 07/2021		2,530,036
+ Khác: Chênh lệch điều chỉnh công nợ	144,980	61,198,239
Cộng	358,182,920	457,837,546

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
6. CHI PHÍ KHÁC (TK 811)			
+ TCT Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV - XN Công nghiệp và Dịch vụ ô tô: nhiên liệu sử dụng đi đăng kiểm và chênh lệch thanh toán bảo hiểm (không có hóa đơn)			3,504,364
- Thuế GTGT bổ sung năm 2021-2022 và tiền phạt nộp		14,108,057	
- Khác : Chênh lệch điều chỉnh công nợ		19,837	7,324,179
Cộng		<u>14,127,894</u>	<u>10,828,543</u>
7 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty	58,776,785,350		55,925,981,918
b) Khoản thu nhập loại trừ không phải tính thuế TNDN năm trước	14,108,057		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sau các khoản điều chỉnh của toàn công ty = (a) + (b)	58,790,893,407		55,925,981,918
d) Chi phí thuế TNDN hiện hành (= c x 20%)		11,758,178,681	11,185,196,384
e) Thuế TNDN bổ sung năm 2021 và năm 2022		26,328,636	
f) Chi phí thuế TNDN hiện hành (=d+e)		11,784,507,317	11,186,601,112
Cộng		<u>11,784,507,317</u>	<u>11,186,601,112</u>
8. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		19,322,805,123	21,770,813,129
- Chi phí nhân công		97,260,277,944	92,318,125,304
- Chi phí khấu hao TSCĐ		6,692,630,449	7,835,672,982
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		35,031,206,986	31,787,560,338
- Chi phí khác bằng tiền		10,121,126,937	8,266,874,345
Cộng		<u>168,428,047,439</u>	<u>161,979,046,098</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: không phát sinh.
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá) : 0 VNĐ
- Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ : 0 VNĐ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.
- Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tổng Công ty Bảo Đầm An Toàn Hàng Hải Miền Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

b Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

c Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

d Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2023	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm trở lên
Phải trả cho người bán	1,860,027,121	
Người mua trả tiền trước	526,028,052	
Phải trả người lao động	17,439,464,046	
Chi phí phải trả	-	
Các khoản phải trả phải nộp khác	26,000,312,050	349,984,989
Cộng	45,825,831,269	349,984,989

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 31/12/2023, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

6. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Người lập biểu



Huỳnh Tấn Hòa

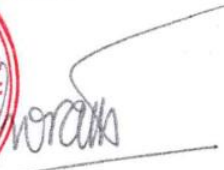
Kế toán trưởng



Lê Anh Tuấn

TP HCM, ngày 18 / 01 / 2024

Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)
D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	351,966,366	351,966,366
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			5,394,738,858	3,512,772,152
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	215,871,703,425	215,871,703,425
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	22,167,725,992	19,031,303,229
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	22,167,725,992	19,031,303,229
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	22,055,736,875	17,149,336,523
- Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)		
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	5,506,727,975	5,394,738,858
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	88,494,257,520	84,058,688,283
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)	204	206
14. Tiền lương bình quân người/năm		P (đồng)	48,199,487	45,339,098

TP.HCM, ngày 18 / 01 / 2024

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thọ